

Số: 39/QĐ-HVCSPT

Hà Nội, ngày 13 tháng 5 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v Cấp trợ cấp xã hội đối với sinh viên Học viện Chính sách và Phát triển trong học kỳ II, năm học 2019 - 2020

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ PHÁT TRIỂN

Căn cứ Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày ngày 23 tháng 12 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư Liên tịch số 53/1998/TT-LT/BGD&ĐT-BTC-BLĐ-TB&XH ngày 28 tháng 8 năm 1998 về việc Quy định và hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với Học sinh Sinh viên các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Quyết định số 1099/QĐ-BKHĐT ngày 18 tháng 07 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Chính sách và Phát triển;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 18/2009/TTLT/BGDĐT-BTC-BLĐTBXH, ngày 03 tháng 8 năm 2009 của liên tịch Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 4 mục I Phần II Thông tư Liên tịch số 53/1998/TTLT/BGD&ĐT-BTC-BLĐTB&XH ngày 25 tháng 8 năm 1998 của liên tịch Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập.

Căn cứ kết quả rà soát hồ sơ xin Cấp trợ cấp Xã hội của sinh viên các lớp đại trà khoá 7,8,9,10 trong học kỳ II năm học 2019 – 2020 và Biên bản họp Hội đồng xét cấp Trợ cấp xã hội đối với sinh viên của Học viện ngày 08 tháng 5 năm 2020;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Chính trị và Công tác sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Trợ cấp xã hội đối với sinh viên Học viện Chính sách và Phát triển trong học kỳ II - năm học 2019 - 2020 cho 22 sinh viên (Có Danh sách kèm theo) thuộc đối tượng sinh viên là dân tộc thiểu số có hộ khẩu ở khu vực vùng cao, vùng



đặc biệt khó khăn, con mồ côi, người tàn tật (không có khả năng lao động) theo quy định của Thủ tướng chính phủ, cụ thể như sau:

- Mức 140.000đ/tháng: 20 sinh viên (Vùng đặc biệt khó khăn).
- Mức 100.000đ/tháng: 02 sinh viên (Con mồ côi).

(Có danh sách sinh viên và mức kinh phí hỗ trợ cụ thể kèm theo).

Điều 2. Tổng kinh phí cấp trợ cấp xã hội: **15.000.000 đồng** (Mười năm triệu đồng chẵn).

Thời gian hưởng: Học kỳ II năm học 2019 – 2020 (6 tháng).

Nguồn cấp: **Ngân sách nhà nước.**

Điều 3. Phòng Kế hoạch – Tài chính thực hiện cấp Trợ cấp xã hội đối với sinh viên các lớp đại trà trong học kỳ II, năm học 2019 - 2020 bằng hình thức chuyển khoản trực tiếp vào tài khoản ngân hàng của sinh viên.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông (bà) Trưởng Phòng Chính trị và Công tác sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính; Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính; Trưởng các đơn vị có liên quan và các sinh viên có tên tại điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. ✓

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Các Khoa/Viện QLSV;
- Phòng KHTC (03 bản);
- Lưu: TCHC, CTSV (02).

**KT. GIÁM ĐỐC
- PHÓ GIÁM ĐỐC**



PGS. TS. Trần Trọng Nguyên

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
HỌC VIỆN
CHÍNH SÁCH VÀ PHÁT TRIỂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN HỌC VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ PHÁT TRIỂN
ĐƯỢC HƯỞNG TRỢ CẤP XÃ HỘI TRONG HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2019-2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 359 /QĐ-HVCSPT ngày 13 tháng 5 năm 2020
của Giám đốc Học viện Chính sách và Phát triển)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Đối tượng xét duyệt	Hưởng trợ cấp xã hội		Ghi chú
1	5073106114	Nguyễn Thu Thảo	KTĐN 7A	Vùng đặc biệt khó khăn	140.000 /1 tháng x 5 tháng =	700,000	
2	5073106131	Lâm Thị Hậu	KTĐN 7B	Vùng đặc biệt khó khăn	140.000 /1 tháng x 5 tháng =	700,000	
3	5073106165	Nguyễn Thị Xuân	KTĐN 7B	Vùng đặc biệt khó khăn	140.000 /1 tháng x 5 tháng =	700,000	
4	5073106158	Cầm Thị Yến Trang	KTĐN 7B	Vùng đặc biệt khó khăn	140.000 /1 tháng x 5 tháng =	700,000	
5	5083106195	Đinh Quỳnh Nga	KTĐN 8B	Vùng đặc biệt khó khăn	140.000 /1 tháng x 5 tháng =	700,000	
6	5083105029	Bàng Thị Bích Ngọc	QLC 8	Vùng đặc biệt khó khăn	140.000 /1 tháng x 5 tháng =	700,000	
7	7103102012	Sùng A Tinh	QLC 10	Vùng đặc biệt khó khăn	140.000 /1 tháng x 5 tháng =	700,000	
8	5083401017	Hà Khánh Hưng	QTDN 8A	Vùng đặc biệt khó khăn	140.000 /1 tháng x 5 tháng =	700,000	
9	5083401088	Nông Thị Hương	QTDN 8B	Vùng đặc biệt khó khăn	140.000 /1 tháng x 5 tháng =	700,000	
10	5093401089	Lương Thanh Huyền	QTDN 9B	Vùng đặc biệt khó khăn	140.000 /1 tháng x 5 tháng =	700,000	
11	5083402029	Lâm Xu Ni	NH 8	Vùng đặc biệt khó khăn	140.000 /1 tháng x 5 tháng =	700,000	



STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Đối tượng xét duyệt	Hường trợ cấp xã hội		Ghi ch
12	5093402106	Tòng Thị Minh Ánh	TC 9	Vùng đặc biệt khó khăn	140.000 /1 tháng x 5 tháng =	700,000	
13	7103402134	Hà Minh Thuận	TCDN 10	Vùng đặc biệt khó khăn	140.000 /1 tháng x 5 tháng =	700,000	
14	7103402022	Lường Thị Lệ	KTKT 10A	Vùng đặc biệt khó khăn	140.000 /1 tháng x 5 tháng =	700,000	
15	5073101304	Hồ Thị Trâm Anh	Đầu thầu 7	Vùng đặc biệt khó khăn	140.000 /1 tháng x 5 tháng =	700,000	
16	5073101108	Bùi Thị Linh Chi	KHPT 7A	Vùng đặc biệt khó khăn	140.000 /1 tháng x 5 tháng =	700,000	
17	5083101118	Nguyễn Thái Huệ	KHPT 8A	Vùng đặc biệt khó khăn	140.000 /1 tháng x 5 tháng =	700,000	
18	7103807050	Nông Thị Phượng	LUKT 10	Vùng đặc biệt khó khăn	140.000 /1 tháng x 5 tháng =	700,000	
19	7103106116	Hoàng Thị Duyên	TMQT 10	Vùng đặc biệt khó khăn	140.000 /1 tháng x 5 tháng =	700,000	
20	5083105045	Điêu Chính Tuấn	QLC 8	Vùng đặc biệt khó khăn	140.000 /1 tháng x 5 tháng =	700,000	
21	5073401044	Nguyễn Khánh Dương	QTDN 7	Con mồ côi	100.000 /1 tháng x 5 tháng =	500,000	
22	7103807019	Lê Thị Linh Giang	LUKT 10	Con mồ côi	100.000 /1 tháng x 5 tháng =	500,000	
Tổng :					Bằng số:	15,000,000	
					Bằng chữ: Mười năm triệu đồng chẵn.		

